

Số: ~~6.7~~ /2023/CBTT - VIWASUPCO

Hoà Bình, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

2. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VCW
- Địa chỉ: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel:02183840146; Fax: 02183840148
- Email: Viwasupco@gmail.com
- Website: Viwasupco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC năm 2022:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/02/2023 tại đường dẫn: viwasupco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Năm 2022.

Đại diện tổ chức 
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBBT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Quý



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Long	Chủ tịch
Ông Trương Khắc Hoàn	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Lê Khoa	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2022)



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 




Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2023

Số: 0782/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Hồng Dương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 02 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		424.681.854.377	652.380.650.397
I. Tiền	110	4	38.368.300.601	52.942.478.054
1. Tiền	111		38.368.300.601	52.942.478.054
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.108.529.219	507.837.458.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	122.122.991.817	116.368.090.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	129.526.912.459	358.182.568.631
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.458.624.943	33.286.799.209
III. Hàng tồn kho	140	8	24.339.166.517	51.474.828.043
1. Hàng tồn kho	141		25.616.214.818	52.800.805.822
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.277.048.301)	(1.325.977.779)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.865.858.040	40.125.885.787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.945.827	18.717.628
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		108.860.912.213	40.107.168.159
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.478.202.543.029	1.626.455.694.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.652.304.000	1.787.142.000,00
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.652.304.000	1.787.142.000
II. Tài sản cố định	220		830.359.476.589	930.191.675.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	830.359.476.589	930.191.675.980
- Nguyên giá	222		2.266.624.583.393	2.263.009.213.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.436.265.106.804)	(1.332.817.537.229)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.969.151)	(878.969.151)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.515.896.210.569	561.323.307.243
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.515.896.210.569	561.323.307.243
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		120.859.325.759	120.859.325.759
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	120.859.325.759	120.859.325.759
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.435.226.112	12.294.243.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.613.020.958	6.044.189.518
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	5.822.205.154	6.250.053.754
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.902.884.397.406	2.278.836.344.651

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.562.762.825.570	915.126.105.270
I. Nợ ngắn hạn	310		473.121.634.668	272.833.281.221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	351.639.638.051	117.955.927.343
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	14.147.832.503	12.792.834.159
3. Phải trả người lao động	314		8.733.679.248	5.922.580.286
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	8.262.557.172	6.916.668.406
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.207.063.710	841.623.648
6. Vay ngắn hạn	320	16	88.728.281.007	125.218.547.753
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		402.582.977	3.185.099.626
II. Nợ dài hạn	330		1.089.641.190.902	642.292.824.049
1. Vay dài hạn	338	17	1.089.641.190.902	642.292.824.049
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.340.121.571.836	1.363.710.239.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.340.121.571.836	1.363.710.239.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.000.000.000	750.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.126.044	2.202.126.044
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		587.919.445.792	611.508.113.337
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		461.508.113.337	412.833.262.535
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		126.411.332.455	198.674.850.802
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.902.884.397.406	2.278.836.344.651

Nguyễn Minh Đức
 Người lập biểu

Đào Gia Thắng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	548.914.691.125	524.968.138.157
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		548.914.691.125	524.968.138.157
3. Giá vốn hàng bán	11	21	259.726.875.334	248.237.861.812
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		289.187.815.791	276.730.276.345
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.710.255.349	6.347.916.278
6. Chi phí tài chính	22	24	50.187.401.574	45.818.160.905
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.187.401.574	45.635.156.375
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	33.563.281.665	27.798.626.335
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		212.147.387.901	209.461.405.383
9. Thu nhập khác	31		-	8.350.054
10. Chi phí khác	32		90.879.444	112.667.828
11. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(90.879.444)	(104.317.774)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		212.056.508.457	209.357.087.609
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	10.645.176.002	10.682.236.807
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		201.411.332.455	198.674.850.802
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.685	2.649

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	212.056.508.457	209.357.087.609
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	103.447.569.575	109.450.494.120
Các khoản dự phòng	03	(48.929.478)	77.631.799
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.710.255.349)	(6.347.916.278)
Chi phí lãi vay	06	50.187.401.574	45.635.156.375
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	358.932.294.779	358.172.453.625
Giảm các khoản phải thu	09	121.357.628.127	12.614.909.498
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	27.612.439.604	(3.277.834.120)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(60.152.769.100)	(336.508.963)
Giảm chi phí trả trước	12	2.444.940.361	8.766.147.266
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.872.526.390)	(44.687.721.318)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.456.264.809)	(11.293.750.520)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.782.516.649)	(3.663.892.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	390.083.225.923	316.293.803.467
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(597.316.529.832)	(735.081.555.232)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.710.255.349	6.710.310.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(590.606.274.483)	(728.371.244.433)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	553.820.350.826	309.240.347.279
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(142.962.250.719)	(121.651.771.206)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(224.909.229.000)	(51.300.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	185.948.871.107	187.537.276.073
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	(14.574.177.453)	(224.540.164.893)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	52.942.478.054	277.482.642.947
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	38.368.300.601	52.942.478.054

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Công ty mẹ tối cao là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 132 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 128).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thăm dò địa chất nguồn nước).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

164
TY
AN
SA
ĐÀ
T. HC

11
O
T
L
Đ
10

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



12
V
NH
11
01
EJ
A
=

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	06 - 20
Phương tiện vận tải	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập với chi phí thanh lý, nhượng bán cộng giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình. Số lãi, lỗ này được ghi nhận là một khoản thu nhập hay chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5400
CÔNG
CỔ
ĐẦU TƯ
SÔNG ĐÀ
CÔNG TY
H
CÁN
TT
NAM
IP

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	02 - 03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu và các khoản chi phí lãi vay phải trả. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

107
IGT
PH
NƯỚC
NG
NH -



Doanh thu cung cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.185.570.730	757.155.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.182.729.871	52.185.322.983
	38.368.300.601	52.942.478.054

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viwaco	58.263.799.172	68.315.078.680
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	21.210.614.737	19.706.057.246
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	20.555.742.279	10.027.042.315
Khác	22.092.835.629	18.319.912.432
	122.122.991.817	116.368.090.673

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	55.723.317.450	271.746.176.825
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	25.459.612.699	49.929.866.912
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	19.637.257.627	19.637.257.627
Các nhà cung cấp khác	28.706.724.683	16.869.267.267
	129.526.912.459	358.182.568.631
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	19.637.257.627	19.637.257.627

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.186.681.900	33.159.374.353
Đặt cọc	134.838.000	-
Các khoản phải thu khác	137.105.043	127.424.856
	1.458.624.943	33.286.799.209
b. Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	1.652.304.000	1.787.142.000
	1.652.304.000	1.787.142.000
Trong đó: Tạm ứng cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	-	10.000.000.000

8. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	25.097.448.451	(1.277.048.301)	52.258.380.304	(1.325.977.779)
Công cụ, dụng cụ	518.766.367	-	542.425.518	-
	25.616.214.818	(1.277.048.301)	52.800.805.822	(1.325.977.779)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	5.822.205.154	-	6.250.053.754	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị dự phòng hàng tồn kho được trích lập với số tiền 1.277.048.301 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.325.977.779 VND) cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	2.253.086.318	5.479.745.690
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.347.255.467	367.419.514
Chi phí trả trước khác	12.679.173	197.024.314
	3.613.020.958	6.044.189.518

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.015.698.644.397	227.906.008.837	16.885.387.273	2.519.172.702	2.263.009.213.209
Mua sắm trong năm	-	279.299.951	1.301.218.182	-	1.580.518.133
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.034.852.051	-	-	-	2.034.852.051
Số dư cuối năm	2.017.733.496.448	228.185.308.788	18.186.605.455	2.519.172.702	2.266.624.583.393
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.165.704.303.538	154.310.265.634	10.803.562.284	1.999.405.773	1.332.817.537.229
Khấu hao trong năm	89.312.698.436	11.777.483.490	2.107.912.791	249.474.858	103.447.569.575
Số dư cuối năm	1.255.017.001.974	166.087.749.124	12.911.475.075	2.248.880.631	1.436.265.106.804
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	849.994.340.859	73.595.743.203	6.081.824.989	519.766.929	930.191.675.980
Tại ngày cuối năm	762.716.494.474	62.097.559.664	5.275.130.380	270.292.071	830.359.476.589

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 811,3 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 906,9 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 17).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 554,5 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 552,1 tỷ VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông (i)	1.515.568.837.872	559.224.380.745
Dự án khác	327.372.697	2.098.926.498
	1.515.896.210.569	561.323.307.243

- (i) Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 17.

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền 25.478.041.115 VND (năm 2021: 7.068.653.950 VND) là lãi của các khoản vay phục vụ thanh toán chi phí đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Viwaco (i)	120.734.325.759	-	120.734.325.759	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất (ii)	125.000.000	-	125.000.000	-
	120.859.325.759	-	120.859.325.759	-

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 124.115.580.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 155.506.680.000 VND) được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu VAV trên sàn giao dịch chứng khoán UpCoM tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà công ty đang nắm giữ.

Công ty đang thực hiện cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (Thuyết minh số 17).

- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Trong năm 2022, Công ty nhận được cổ tức từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ phần Viwaco với số tiền là 6.036.750.000 VND và của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với số tiền là 80.415.500 VND.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.491.889.512	5.555.110.288	5.462.457.136	9.584.542.664
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.682.236.807	10.645.176.002	9.456.264.809	3.871.148.000
Thuế tài nguyên	512.535.397	5.535.417.387	5.472.983.495	574.969.289
Thuế thu nhập cá nhân	102.058.990	1.710.577.902	1.698.812.600	113.824.292
Các loại thuế khác	4.113.453	5.304.045.819	5.304.811.014	3.348.258
	12.792.834.159	28.750.327.398	27.395.329.054	14.147.832.503

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	258.652.337.728	258.652.337.728	89.500.277.346	89.500.277.346
Công ty Cổ phần công nghệ dịch vụ điện tổng hợp GEST	33.017.144.400	33.017.144.400	-	-
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	28.593.621.899	28.593.621.899	15.642.953.458	15.642.953.458
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	1.478.170.244	1.478.170.244	1.396.651.340	1.396.651.340
Công ty Cổ phần LICOGI 16	313.775.274	313.775.274	5.927.897.789	5.927.897.789
Các nhà cung cấp khác	29.584.588.506	29.584.588.506	5.488.147.410	5.488.147.410
	351.639.638.051	351.639.638.051	117.955.927.343	117.955.927.343
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	9.889.863.011	9.889.863.011	-	-

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	8.047.045.554	5.732.170.370
Chi phí điện năng	-	1.058.572.160
Chi phí phải trả khác	215.511.618	125.925.876
	8.262.557.172	6.916.668.406
Trong đó: Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	-	236.694.444

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	120.305.525.565	120.305.525.565	386.558.961.785	445.049.228.531	61.815.258.819
Vay ngân hàng	64.005.525.565	64.005.525.565	125.858.961.785	128.049.228.531	61.815.258.819
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình (i)	64.005.525.565	64.005.525.565	125.858.961.785	128.049.228.531	61.815.258.819
Vay Bên liên quan	56.300.000.000	56.300.000.000	260.700.000.000	317.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (i)	35.300.000.000	35.300.000.000	186.900.000.000	222.200.000.000	-
Công ty TNHH Nước sạch REE (i)	21.000.000.000	21.000.000.000	73.800.000.000	94.800.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 17)	4.913.022.188	4.913.022.188	26.913.022.188	4.913.022.188	26.913.022.188
	125.218.547.753	125.218.547.753	413.471.983.973	449.962.250.719	88.728.281.007

(i) Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Dư nợ đầu kỳ (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	61.815.258.819	64.005.525.565	7% - 7,5%/năm	- Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

17. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	647.205.846.237	647.205.846.237	167.261.389.041	4.913.022.188	809.554.213.090	809.554.213.090
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i)	587.021.324.420	587.021.324.420	167.261.389.041	-	754.282.713.461	754.282.713.461
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (i)	60.184.521.817	60.184.521.817	-	4.913.022.188	55.271.499.629	55.271.499.629
Vay bên liên quan	-	-	317.000.000.000	10.000.000.000	307.000.000.000	307.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (i)	-	-	222.200.000.000	10.000.000.000	212.200.000.000	212.200.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE (i)	-	-	94.800.000.000	-	94.800.000.000	94.800.000.000
	647.205.846.237	647.205.846.237	484.261.389.041	14.913.022.188	1.116.554.213.090	1.116.554.213.090

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.913.022.188	26.913.022.188
- Số phải trả sau 12 tháng	642.292.824.049	1.089.641.190.902

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(i) Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Dư nợ đầu kỳ (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	754.282.713.461	587.021.324.420	Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm thứ 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6% (Lãi suất cơ sở bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng - trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân của hội sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam).	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 48 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý. - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m ³	- Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Dự án Giai đoạn 1 và tài sản hình thành từ khoản vay và quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ dự án (Thuyết minh số 10). - Cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (Thuyết minh số 12).
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	55.271.499.629	60.184.521.817	Lãi suất cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,0%/năm. Từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất cơ sở + 2,7% (Lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thông thường bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng bình quân 4 ngân hàng: VCB - Chi nhánh Sở giao dịch, BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3, Vietinbank - Chi nhánh Hà Nội, Agribank - Chi nhánh Sở giao dịch	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 48 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Phần kỳ 1 thuộc Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đồ thị Sơn Tây - Hòa Lạc Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m ³	Tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 10).

ĐẠI BIỂU TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Bên cho vay	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Dư nợ đầu kỳ (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Nước sạch REE	94.800.000.000	21.000.000.000	10%/năm	Gồm 3 Hợp đồng: - Hợp đồng số 01/2021/HĐV ngày 13/12/21, thời hạn vay 25 tháng - Hợp đồng số 01/2022/HĐV ngày 22/01/22, thời hạn vay 25 tháng, thời hạn vay 19 tháng - Hợp đồng vay số 02/2022/HĐV ngày 12/88/22, thời hạn vay 17 tháng - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m3	Tín chấp
Công ty CP Hạ tầng GELEX	212.200.000.000	35.300.000.000	10%/năm	Gồm 4 Hợp đồng vay: - Hợp đồng cho vay số 1312/2021/HĐV/HT-SD ngày 13/12/2021, thời hạn vay từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 15/03/2024 - Hợp đồng vay số 2201/2022/HĐV ngày 22/01/2022, thời hạn vay từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày 21/04/2024 - Hợp đồng vay số 1506/2022/HĐV ngày 15/06/2022, thời hạn vay từ ngày giải ngân cho đến ngày 15/03/2024 - Hợp đồng vay số 2208/2022/HĐV tại 22/08/2022, thời hạn vay 21 tháng. - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m3	Tín chấp

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	26.913.022.188	4.913.022.188
Trong năm thứ hai	333.913.022.188	46.843.116.789
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	225.618.676.584	140.529.350.368
Sau năm năm	530.109.492.130	454.920.356.892
	<u>1.116.554.213.090</u>	<u>647.205.846.237</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	26.913.022.188	4.913.022.188
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.089.641.190.902</u>	<u>642.292.824.049</u>



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	414.782.241.021	1.166.984.367.065
Lợi nhuận trong năm	-	-	198.674.850.802	198.674.850.802
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.948.978.486)	(1.948.978.486)
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	611.508.113.337	1.363.710.239.381
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	611.508.113.337	1.363.710.239.381
Lợi nhuận trong năm	-	-	201.411.332.455	201.411.332.455
Cổ tức công bố (i)	-	-	(225.000.000.000)	(225.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	587.919.445.792	1.340.121.571.836

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2022, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 21/2022/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2022, Công ty chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo tỷ lệ 20% và tạm ứng cổ tức năm 2022 theo tỷ lệ 10%.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 750 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 750 tỷ VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	464.840.000.000	62,46%	464.840.000.000	62,46%
Công ty TNHH Nước sạch REE	269.600.000.000	35,88%	269.600.000.000	35,88%
Các cổ đông khác	15.560.000.000	1,66%	15.560.000.000	1,66%
	750.000.000.000	100%	750.000.000.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000		75.000.000	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.000.000</i>		<i>75.000.000</i>	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000		75.000.000	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.000.000</i>		<i>75.000.000</i>	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận.

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán nước sạch	548.914.691.125	524.968.138.157
	548.914.691.125	524.968.138.157

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán nước sạch	259.726.875.334	248.237.861.812
	259.726.875.334	248.237.861.812

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.104.917.569	20.035.437.898
Chi phí nhân công	32.974.512.724	30.692.194.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.447.569.575	109.450.494.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.732.975.980	87.932.584.252
Chi phí khác bằng tiền	62.030.181.151	27.925.777.725
	293.290.156.999	276.036.488.147

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	593.089.849	513.435.799
Cổ tức được chia	6.117.165.500	5.834.480.479
	6.710.255.349	6.347.916.278

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	50.187.401.574	45.635.156.375
Chi phí tài chính khác	-	183.004.530
	50.187.401.574	45.818.160.905

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.078.498.380	14.353.382.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.674.979.499	3.150.542.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.710.808.024	2.556.991.343
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.098.995.762	7.737.709.980
	33.563.281.665	27.798.626.335



1112
ÔNG
TÀI
CHÍNH
LỢI
ÊT
ĐÀ

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.610.951.002	10.460.662.985
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	34.225.000	221.573.822
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.645.176.002	10.682.236.807

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	212.056.508.457	209.357.087.609
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.117.165.500	5.834.480.479
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.686.587.220	5.177.216.759
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	211.625.930.177	208.699.823.889
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 10%	593.089.849	513.435.799
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%	211.032.840.328	208.186.388.090
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.610.951.002	10.460.662.985

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) đối với lợi nhuận từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	201.411.332.455	198.674.850.802
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	201.411.332.455	198.674.850.802
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.685	2.649

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay trong năm	260.700.000.000	56.300.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	186.900.000.000	35.300.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	73.800.000.000	21.000.000.000
Trả gốc vay	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	10.000.000.000	-
Cổ tức chi trả	140.544.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	140.544.000.000	-
Chi phí lãi vay	18.666.620.618	236.694.444
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	13.855.743.909	166.694.444
Công ty TNHH Nước sạch REE	4.810.876.709	70.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.637.257.627	19.637.257.627
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	19.637.257.627	19.637.257.627
Phải trả người bán ngắn hạn	9.889.863.011	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	7.006.136.986	-
Công ty TNHH Nước sạch REE	2.883.726.025	-
Chi phí phải trả	-	236.694.444
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	166.694.444
Công ty TNHH Nước sạch REE	-	70.000.000
Vay dài hạn	307.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	212.200.000.000	-
Công ty TNHH Nước sạch REE	94.800.000.000	-
Vay ngắn hạn	-	56.300.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	35.300.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	-	21.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	-	10.000.000.000
Ông Trịnh Văn Nam	-	10.000.000.000



Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	2.040.000.000	1.995.000.000
Nguyễn Xuân Quý	360.000.000	360.000.000
Bùi Lê Khoa	360.000.000	420.000.000
Lương Thanh Tùng	-	125.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	360.000.000	360.000.000
Nguyễn Ngọc Thái Bình	-	90.000.000
Nguyễn Hoàng Long	600.000.000	400.000.000
Trương Khắc Hoàn	360.000.000	240.000.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	3.529.120.582	3.595.287.605
Nguyễn Xuân Quý	1.652.331.000	1.631.733.135
Lưu Việt Thịnh	905.036.200	961.453.944
Trịnh Văn Nam	971.753.382	1.002.100.526

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao cho Ban kiểm soát	600.000.000	400.000.000
Nguyễn Việt Hà	139.000.000	240.000.000
Nguyễn Việt Trung	221.000.000	-
Lê Huy	120.000.000	80.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Oanh	120.000.000	80.000.000



Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2023